

Số: **1508**/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **06** tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn
chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025,
định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày
17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 tháng 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày
15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường
quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về quan trắc và cung
cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với trạm khí tượng thủy văn chuyên
dùng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
426/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT;
- Tổng cục KTTV;
- TT. TU, TT. HỒND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP; các phòng;
- Lưu VT, PNN *phong 04*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Quỳnh Thiện



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số **1508/QĐ-UBND** ngày **06** tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời, lồng ghép, tích hợp, kết nối và chia sẻ với mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới quan trắc tài nguyên, môi trường của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Xây dựng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tỉnh Trà Vinh phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tỉnh, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

b) Đầu tư mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng đồng bộ, tự động hoá, tích hợp đa mục tiêu, đảm bảo không trùng lặp hoặc gần với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng hiện có; ưu tiên phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tại các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, vùng trồng số liệu khí tượng thủy văn, vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và khu vực ven biển.

c) Duy trì, nâng cấp và hiện đại hóa các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng hiện có, nhất là nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị, phương tiện đo khí tượng thủy văn phục vụ dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Mục tiêu cụ thể

a) Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị, phương tiện đo khí tượng thủy văn; hiện đại hóa hệ thống thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số ngành khí tượng thủy văn của tỉnh.

b) Bổ sung thêm 06 trạm khí tượng bề mặt (loại I), 10 trạm đo mưa tự động, 01 trạm thủy văn ở sông Hậu, 01 trạm thủy văn nội đồng, 01 hải văn, trong đó:

- Giai đoạn 2023 – 2025: Đầu tư xây mới 01 trạm khí tượng bề mặt, 05 trạm đo mưa tự động, 01 trạm hải văn, 01 trạm thủy văn.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Đầu tư xây mới 05 trạm khí tượng bề mặt, 05 trạm đo mưa tự động, 01 trạm thủy văn.

II. NỘI DUNG

1. Nhu cầu khai thác thông tin và khả năng đáp ứng của mạng lưới khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

a) Nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

Trà Vinh là tỉnh duyên hải của vùng đồng bằng sông Cửu Long, hàng năm chịu tác động của các loại hình thiên tai như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, giông, lốc và sạt lở đất, nhất là tình trạng sạt lở đang diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng, làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trước tình hình đó, thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn có vai trò rất quan trọng trong đời sống, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đặc biệt là công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn nên hầu hết các ngành, lĩnh vực, địa phương, người dân trên địa bàn tỉnh đều có nhu cầu cao trong việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo thiên tai.

b) Thực trạng hoạt động, khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn của mạng lưới khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

- Thực trạng các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh:

+ Các trạm khí tượng thủy văn quốc gia do Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh quản lý gồm: 01 Trạm khí tượng Càng Long (quan trắc các yếu tố lượng mưa, nhiệt độ không khí, nhiệt độ đất, gió, độ ẩm không khí, số giờ nắng, bốc hơi và các hiện tượng khí tượng khác); 01 Trạm thủy văn Trà Vinh (quan trắc các yếu tố mực nước, lượng mưa và độ mặn nước sông); 09 trạm đo mưa; 04 trạm đo mặn.

+ Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn của tỉnh gồm: 05 trạm đo mưa; 04 trạm đo mặn (do Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh quản lý); 14 trạm đo mực nước và độ mặn (do Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh quản lý); 14 trạm quan trắc dự báo mặn và giám sát chất lượng nước tự động (thuộc Dự án “Thích ứng biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Trà Vinh” (Dự án AMD Trà Vinh) do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý); 02 trạm quan trắc không khí xung quanh Trung tâm điện lực Duyên Hải và 05 trạm quan trắc môi trường tự động (01 trạm quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh đặt tại thành phố Trà Vinh; 02 trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt (sông Cổ Chiên); 02 trạm quan trắc tự động môi trường nước biển ven bờ (thị xã Duyên Hải) do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý).

- Khả năng đáp ứng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn của các Trạm khí tượng thủy văn hiện có trên địa bàn tỉnh:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh mật độ trạm khí tượng thủy văn rất thưa (khoảng 1.200km²/trạm khí tượng, 167 km²/trạm đo mưa). Ngoài ra, hệ thống trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh chưa được quy hoạch tổng thể, nhiều vị trí trọng điểm chưa được đầu tư xây dựng, nhiều trạm hiện có cần nâng cấp, sửa chữa nên chưa thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu về thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phục vụ phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội và công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

2. Lộ trình và kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh

a) Giai đoạn 2023 – 2025

- Nâng cấp, hiện đại hóa các trạm khí tượng thủy văn hiện có, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định; đầu tư xây mới 01 trạm khí tượng bề mặt, 05 trạm đo mưa tự động, 01 trạm hải văn và 01 trạm thủy văn.

- Nâng cao năng lực quản lý, vận hành cho đội ngũ cán bộ, quan trắc viên làm công tác quan trắc, quản lý mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh; đồng thời, tăng cường quản lý, giám sát hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn đối với các chủ công trình bắt buộc phải quan trắc theo Luật Khí tượng thủy văn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuẩn hóa, đồng bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia; kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh thông tin, phục vụ các ngành, các lĩnh vực, các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu từ mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng.

b) Giai đoạn 2026 – 2030

- Duy trì hoạt động và đánh giá tình hình hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn, điểm đo hiện có nhằm tiếp tục bảo trì, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, phương tiện đo tại các trạm khí tượng thủy văn; đầu tư xây mới 05 trạm khí tượng bề mặt, 05 trạm đo mưa tự động, 01 trạm thủy văn.

- Tiếp tục vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ và độ tin cậy cao nhằm phát huy hiệu quả của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tăng cường năng lực của cán bộ, đội ngũ quan trắc viên nhằm đáp ứng tốt yêu cầu quản lý, vận hành mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết các trạm khí tượng thủy văn tại Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm)

III. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Giải pháp thực hiện

a) Tăng cường công tác quản lý hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy định việc quản lý, quan trắc, thu thập, khai thác và cung cấp, chia sẻ thông tin, số liệu khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý về khí tượng thủy văn ở các cấp, các ngành; hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động của đơn vị quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh Trà Vinh.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ quan trắc viên, đội ngũ quản lý, vận hành hệ thống trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển, hiện đại hóa mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khí tượng thủy văn; thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất

- Xây mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh thông qua việc lồng ghép các dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và công nghệ hiện đại cho hoạt động quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đáp ứng các yêu cầu của các ngành, lĩnh vực và ứng phó với các loại hình thiên tai.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong quan trắc khí tượng thủy văn, đặc biệt là công nghệ tự động hóa quan trắc, xử lý, truyền tin khí tượng thủy văn phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung vị trí quan trắc tại các vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội, các khu vực nhạy cảm về môi trường trên địa bàn tỉnh.

c) Tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân về kinh nghiệm, khoa học công nghệ, tài chính, đào tạo nguồn nhân lực, thông tin,... để phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh.

- Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn và trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

2. Nguồn lực thực hiện

Nguồn lực đầu tư cho mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan

- Triển khai thực hiện và hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Kế hoạch này; thực hiện việc quản lý, duy trì hoạt động các công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo việc lắp đặt trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; rà soát hệ thống mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh, tham mưu điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhu cầu thực tế của tỉnh.

- Phối hợp cung cấp thông tin, khai thác sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh trong việc xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức bàn giao trạm khí tượng thủy văn đã lắp đặt cho Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh để quản lý, vận hành, khai thác thông tin.

- Thu nhận thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia; đồng thời, phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh phục vụ cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và công tác phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng; thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm và kịp thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thu thập, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn và thông tin, dữ liệu quan trắc tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng để chủ động tham mưu công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh kịp thời; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát hệ thống mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng để tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhu cầu thực tế.

4. Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh tiếp nhận, quản lý, vận hành các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; khai thác, cung cấp thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn đảm bảo đúng quy định, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh.

5. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này; thực hiện các quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn trong khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phục vụ lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đề xuất xây dựng các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, các sở, ban, ngành tỉnh, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, xử lý./.



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TRẠM KHÍ TƯỢNG

| TT | Tên Trạm | Địa danh | Yếu tố quan trắc | Hiện có | Kế hoạch | | Cơ quan, đơn vị quản lý |
|----|----------------------------------|---|---|---------|-----------|-----------|-----------------------------|
| | | | | | 2023-2025 | 2026-2030 | |
| 1 | Trạm Khí tượng Càng Long | Khóm 4, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết... | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 2 | Trạm Khí tượng bề mặt Tiểu Cần | Khóm 5, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết...theo giờ | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | Trạm Khí tượng bề mặt Cầu Kè | Áp Sóc Ruộng, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết...theo giờ | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 4 | Trạm Khí tượng bề mặt Hưng Mỹ | Áp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết...theo giờ | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 5 | Trạm khí tượng bề mặt Trường Thọ | Áp Sóc Cụt, xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết...theo giờ | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 6 | Trạm Khí tượng bề mặt Định An | Áp Cá Lóc, xã Định An, huyện Trà Cú | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết...theo giờ | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7 | Trạm Khí tượng bề mặt Dân Thành | Áp Còn Ông, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải | Nhiệt độ, độ ẩm, gió, số giờ nắng, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết...theo giờ | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC TRẠM ĐO MƯA

| TT | Tên Trạm | Địa danh | Yếu tố quan trắc | Hiện có | Kế hoạch | | Cơ quan, đơn vị quản lý |
|----|------------------------|---|-----------------------|---------|-----------|-----------|-------------------------|
| | | | | | 2023-2025 | 2026-2030 | |
| 1 | Trạm đo mưa Càng Long | Khóm 4, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 2 | Trạm đo mưa Trà Vinh | Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 3 | Trạm đo mưa Châu Thành | Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 4 | Trạm đo mưa Cầu Ngang | Thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 5 | Trạm đo mưa Huyện Hội | Xã Huyện Hội, huyện Càng Long | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 6 | Trạm đo mưa Hòa Tân | Xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 7 | Trạm đo mưa Trà Cú | Thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 8 | Trạm đo mưa Tiểu Cần | Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 9 | Trạm đo mưa Bến Giá | Phường 2, thị xã Duyên Hải | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 10 | Trạm đo mưa Đông Hải | Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 11 | Trạm đo mưa Long Toàn | Xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải | Lượng mưa 2 lần /ngày | x | | | Đài KTTV tỉnh |

| | | | | | | | |
|----|-------------------------|--|-----------------------|---|---|---|-----------------------------|
| 12 | Trạm đo mưa Hiệp Thành | Xã Hiệp Thành, thị xã Duyên Hải | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 13 | Trạm đo mưa Cầu Quan | Thị trấn. Cầu Quan, huyện Tiểu Cần | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 14 | Trạm đo mưa Ba Động | Xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải | Lượng mưa 10 phút/lần | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 15 | Trạm đo mưa Hiếu Trung | Xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần | Lượng mưa 10 phút/lần | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 16 | Trạm đo mưa An Trường B | Xã An Trường, huyện Càng Long | Lượng mưa 10 phút/lần | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17 | Trạm đo mưa An Phú Tân | Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè | Lượng mưa 10 phút/lần | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 18 | Trạm đo mưa Đức Mỹ | Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long | Lượng mưa 10 phút/lần | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 19 | Trạm đo mưa Long Hòa | Áp Rạch Gốc, xã Long Hoà, huyện Châu Thành | Lượng mưa 10 phút/lần | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 20 | Trạm đo mưa Lương Hòa A | Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành | Lượng mưa 10 phút/lần | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 21 | Trạm đo mưa Trà Mềm | Áp Trà Mềm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú | Lượng mưa 10 phút/lần | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 22 | Trạm đo mưa Long Hiệp | Xã Long Hiệp, huyện Trà Cú | Lượng mưa 10 phút/lần | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 23 | Trạm đo mưa Long Khánh | Xã Long Khánh, huyện Duyên Hải | Lượng mưa 10 phút/lần | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 24 | Trạm đo mưa Ngũ Lạc | Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải | Lượng mưa 10 phút/lần | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |



PHỤ LỤC 3: DANH MỤC TRẠM THỦY VĂN - HẢI VĂN

| TT | Tên Trạm | Địa danh | Yếu tố quan trắc | Hiện có | Kế hoạch | | Cơ quan, đơn vị quản lý |
|----|--------------------------------------|--|--|---------|-----------|-----------|-----------------------------|
| | | | | | 2023-2025 | 2026-2030 | |
| 1 | Trạm Thủy văn Trà Vinh | Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh | Quan trắc mực nước, lượng mưa, nhiệt độ, độ mặn | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 2 | Trạm thủy văn Long Toàn ¹ | Ấp Long Điền, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải | Quan trắc mực nước, lượng mưa, nhiệt độ, độ mặn | | | x | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | Trạm thủy văn Đường Đức ² | Ấp Trà Điều, xã Ninh thới, huyện Cầu Kè | Quan trắc mực nước, lưu lượng, lượng mưa, nhiệt độ, độ mặn | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 4 | Trạm hải văn Dân Thành | Khu vực đê biển KDL Ba Động ấp Cồn Trúng, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải | Quan trắc sóng, dòng chảy, mực nước | | x | | Sở Tài nguyên và Môi trường |

¹ Trạm nội đồng, được nâng cấp từ trạm quan trắc dự báo mặn và giám sát chất lượng nước tự động thuộc Dự án AMD do Sở TNMT quản lý

² Trạm trên sông Hậu, được sự thống nhất vị trí của Cảng vụ hàng hải Cần Thơ tại Công văn số 128/CVHHCT-PCHH ngày 22/3/2023



PHỤ LỤC 4: DANH MỤC TRẠM ĐO MẶN

| TT | Tên Trạm ³ | Địa danh | Yếu tố quan trắc | Hiện có | Kế hoạch | | Cơ quan, đơn vị quản lý |
|----|-----------------------|---|---|---------|-----------|-----------|-------------------------|
| | | | | | 2023-2025 | 2026-2030 | |
| 1 | Trạm đo mặn Trà Vinh | Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (Sông Cổ Chiên) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 2 | Trạm đo mặn Hưng Mỹ | Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành (Sông Cổ Chiên) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 3 | Trạm đo mặn Cầu Quan | Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần (Sông Hậu) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 4 | Trạm đo mặn Trà Kha | Xã Định An, huyện Trà Cú (Sông Hậu) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2h | x | | | Trạm KTTV Quốc Gia |
| 5 | Trạm đo mặn Láng Thέ | Xã Đại Phước, huyện Càng Long (Sông Cổ Chiên) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 6 | Trạm đo mặn Đức Mỹ | Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long (Sông Cổ Chiên) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 7 | Trạm đo mặn Đường Đức | Xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè (Sông Hậu) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Đài KTTV tỉnh |
| 8 | Trạm đo mặn Long Toàn | Xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải (Sông Long Toàn) | Độ mặn vào mùa khô, mỗi obs cách nhau 2 giờ | x | | | Đài KTTV tỉnh |

³ Các trạm thứ tự từ 1 đến 8: 08 trạm đo mặn được cập nhật theo Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2023

| | | | | | | | |
|----|------------------------|-----------------------------------|-----------------|---|--|--|--|
| 9 | Trạm Vàm Trà Vinh | Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 10 | Trạm Láng Thè | Xã Đại Phước, huyện Càng Long | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 11 | Trạm Bắc Trang | Xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 12 | Trạm Cầu Quan | Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 13 | Trạm Kênh 3/2 | Xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 14 | Trạm Láng Thè nội đồng | Xã Đại Phước, huyện Càng Long | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 15 | Trạm Cái Hóp | Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 16 | Trạm Cái Hóp nội đồng | Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công |

| | | | | | | | |
|----|-------------------------|-----------------------------|-----------------|---|--|--|--|
| | | | | | | | trình thủy lợi Trà Vinh |
| 17 | Trạm Cần Chông nội đồng | Xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 18 | Trạm Vàm Đường Đúc | Xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 19 | Trạm Bông Bót | Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 20 | Trạm Bông Bót nội đồng | Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 21 | Trạm Vàm Tân Dinh | Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 22 | Trạm Tân Dinh nội đồng | Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Trà Vinh |
| 23 | Trạm Tân An | Xã Tân An, huyện Càng Long | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 24 | Trạm Cái Hóp | Xã Đức Mỹ, huyện Càng Long | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |

| | | | | | | | |
|----|------------------|--------------------------------------|-----------------|---|--|--|-----------------------------|
| 25 | Trạm Song Lộc | Xã Song Lộc, huyện Châu Thành | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 26 | Trạm Hưng Mỹ | Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 27 | Trạm Long Hòa | Xã Long Hòa, huyện Châu Thành | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 28 | Trạm Trà Cú | Xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 29 | Trạm Hiệp Mỹ | Xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 30 | Trạm Bong Bót | Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 31 | Trạm Ninh Thới | Xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 32 | Trạm Rạch Vàm Cỏ | Xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 33 | Trạm Phước Thiện | Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 34 | Trạm Long Toàn | Phường 1, thị xã Duyên Hải | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 35 | Trạm Thâu Râu | Xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 36 | Trạm Láng Nước | Xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải | Độ mặn theo giờ | x | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |